

Một Năm Sống Ở Vùng Quê Trung Quốc

1

Dàjiā hǎo! Huānyíng láidào Mandarin Corner, wǒ shì Eileen.

大家好！欢迎来到 Mandarin Corner，我是 Eileen。

Chào mọi người! Chào mừng đến với Mandarin Corner, mình là Eileen.

大家好	dàjiā hǎo	chào mọi người
-----	-----------	----------------

欢迎	huānyíng	chào mừng
----	----------	-----------

来到	láidào	đến với
----	--------	---------

我	wǒ	tôi, mình
---	----	-----------

是	shì	là
---	-----	----

2

Shàngge shìpín wǒ jiǎng le zài Zhèjiāng gōngzuò de jīnglì.

上个视频我讲了在浙江工作的经历。

Trong video trước đây mình đã nói về trải nghiệm làm việc ở Chiết Giang.

上个	shàngge	trước
----	---------	-------

视频	shìpín	video
----	--------	-------

我	wǒ	tôi, mình
---	----	-----------

讲	jiǎng	nói
---	-------	-----

了	le	biểu thị động tác hoàn thành
---	----	------------------------------

在浙江	zài Zhèjiāng	ở Chiết Giang
-----	--------------	---------------

工作	gōngzuò	làm việc
----	---------	----------

的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
---	----	--

Một Năm Sống Ở Vùng Quê Trung Quốc

经历 jīnglì trải nghiệm

3

Suīrán xīnsuān, què hěn kāixīn yǒu zhèyàng yī duàn jīnglì lái gēn dàjiā fēnxiǎng.

虽然辛酸，却很开心有这样一段经历来跟大家分享。

Mặc dù khó khăn, mình vẫn rất vui khi cùng chia sẻ với mọi người về trải nghiệm này.

虽然 suīrán mặc dù

辛酸 xīnsuān đau khổ, khó khăn

却 què tuy nhiên

很 hěn rất

开心 kāixīn vui

有 yǒu có

这样 zhèyàng như vậy

一 yī một

段 duàn đoạn

经历 jīnglì kinh nghiệm

来 lái đứng trước động từ, biểu thị hành động có chủ đích

跟 gēn cùng với

大家 dàjiā mọi người

分享 fēnxiǎng chia sẻ

4

Jīngcháng èdùzi shì yīzhǒng hěn nánshòu de gǎnjué,

Một Năm Sống Ở Vùng Quê Trung Quốc

经常饿肚子是一种很难受的感觉，

Thường xuyên đói bụng là cảm giác rất khó chịu,

经常	jīngcháng	thường xuyên
----	-----------	--------------

饿肚子	èdùzi	đói bụng
-----	-------	----------

是	shì	là
---	-----	----

一种	yīzhǒng	một loại
----	---------	----------

很	hěn	rất
---	-----	-----

难受	nánshòu	cảm thấy khó chịu
----	---------	-------------------

的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
---	----	--

感觉	gǎnjué	cảm giác
----	--------	----------

5

suǒyǐ dāng wǒ bànmā tíchū ràng wǒ huílǎojiā de shíhou, wǒ xīnrán dāying le.

所以我爸妈提出让我回老家的时候，我欣然答应了。

Cho nên khi bố mẹ gợi ý rằng mình nên về nhà, mình đã vui vẻ đồng ý.

所以	suǒyǐ	cho nên
----	-------	---------

当	dāng	khi
---	------	-----

我	wǒ	tôi, mình
---	----	-----------

爸妈	bànmā	bố mẹ
----	-------	-------

提出	tíchū	đề xuất
----	-------	---------

让	ràng	để, khiến
---	------	-----------

我	wǒ	tôi, mình
---	----	-----------

Một Năm Sống Ở Vùng Quê Trung Quốc

回老家	huílǎojiā	về quê
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
时候	shíhou	khi
我	wǒ	tôi, mình
欣然	xīnrán	vui vẻ
答应	dāying	đồng ý
了	le	biểu thị hành động đã kết thúc

6

Wǒ de bàba bù xiàng duōshù nóngcūn rén yīyàng, qù wàidì dǎgōng zhuànqián,

我的爸爸不像多数农村人一样，去外地打工赚钱，

Bố mình không giống đa số những người sống ở nông thôn sẽ đi đến các vùng khác để làm thuê kiếm tiền,

我的	wǒ de	của tôi
爸爸	bàba	bố
不像	bù xiàng	không giống
多数	duōshù	đa số
农村人	nóngcūn rén	người nông thôn
一样	yīyàng	giống như
去	qù	đi đến
外地	wàidì	vùng khác
打工	dǎgōng	làm thuê
赚钱	zhuànqián	kiếm tiền

Một Năm Sống Ở Vùng Quê Trung Quốc

7

érshì zàijiā jīngyíng zhe zìjǐ de xiǎo shēngyì.

而是在家经营着自己的小生意。

mà bố mình sẽ buôn bán nhỏ tại nhà.

而是	érshì	ấy vậy mà
在家	zàijiā	tại nhà
经营	jīngyíng	kinh doanh
着	zhe	biểu thị hành động đang diễn ra
自己	zìjǐ	tự mình
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
小	xiǎo	nhỏ
生意	shēngyì	kinh doanh

8

Suīrán xīnkǔ, dàn yě gòu yǎnghuó yījiārén,

虽然辛苦，但也够养活一家人，

Mặc dù vất vả nhưng cũng đủ để nuôi sống cả gia đình.

虽然	suīrán	mặc dù
辛苦	xīnkǔ	vất vả
但	dàn	nhưng
也	yě	cũng

Một Năm Sống Ở Vùng Quê Trung Quốc

够	gòu	đủ
养活	yǎnghuo	nuôi sống
一家人	yījiārén	cả gia đình

9

kuàngqiě kěyǐ dāi zài zìjǐ de jiāxiāng shì yī jiàn hěn xìngfú de shìqíng.

况且可以待在自己的家乡是一件很幸福的事情。

Hơn nữa được sống ngay tại quê nhà là một việc rất hạnh phúc.

况且	kuàngqiě	hơn nữa
可以	kěyǐ	có thể
待	dāi	ở
在	zài	ở, tại
自己	zìjǐ	bản thân
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
家乡	jiāxiāng	quê hương
是	shì	là
一	yī	một
件	jiàn	lượng từ chỉ sự kiện
很	hěn	rất
幸福	xìngfú	hạnh phúc
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
事情	shìqíng	điều, sự việc

Một Năm Sống Ở Vùng Quê Trung Quốc

10

Píngshí māma xūyào gēn bàba yìqǐ qù sòng huò,

平时妈妈需要跟爸爸一起去送货,

Mẹ và bố mình thường cùng nhau đi vận chuyển hàng,

平时	píngshí	thường ngày
----	---------	-------------

妈妈	māma	mẹ
----	------	----

需要	xūyào	cần phải
----	-------	----------

跟	gēn	với
---	-----	-----

爸爸	bàba	bố
----	------	----

一起	yìqǐ	cùng nhau
----	------	-----------

去	qù	đi
---	----	----

送货	sòng huò	đưa hàng
----	----------	----------

11

suǒyǐ jīngcháng máng dào méi shíjiān zuò fàn.

所以经常忙到没时间做饭。

Do đó bận đến nỗi không có thời gian nấu cơm.

所以	suǒyǐ	do đó
----	-------	-------

经常	jīngcháng	thường
----	-----------	--------

忙	máng	bận
---	------	-----

到	dào	bỏ ngữ biểu thị kết quả của hành động
---	-----	---------------------------------------

没时间	méi shíjiān	không có thời gian
-----	-------------	--------------------

Một Năm Sống Ở Vùng Quê Trung Quốc

做饭 zuòfàn nấu ăn

12

Ér wǒ huíjiā zhèng hǎo kěyǐ bāngmáng gàn jiāwù huó,

而我回家正好可以帮忙干家务活，

Mà mình đúng lúc có thể giúp đỡ bố mẹ làm việc nhà mỗi khi về đến nhà,

而 ér mà còn

我 wǒ tôi, mình

回家 huíjiā về nhà

正好 zhèng hǎo đúng lúc

可以 kěyǐ có thể

帮忙 bāngmáng giúp đỡ

干 gàn làm

家务活 jiāwù huó việc nhà

13

ràng tāmen yī huíjiā jiù yǒu fàn chī.

让他们一回家就有饭吃。

để họ có thể vừa về nhà là có cơm ăn.

让 ràng để, khiến

他们 tāmen họ

一 yī ngay khi

Một Năm Sống Ở Vùng Quê Trung Quốc

回家	huíjiā	về nhà
就	jiù	liền, ngay
有	yǒu	có
饭	fàn	cơm
吃	chī	ăn

14

Wǒmen zhù de fángzi yǒu liǎng céng, bànmā de wòshì hé kètīng,

我们住的房子有两层，爸妈的卧室和客厅，

Gia đình mình sống trong căn nhà có 2 tầng, gồm tầng phòng ngủ của bố mẹ và phòng khách,

我们	wǒmen	chúng tôi, chúng mình
住	zhù	sống
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
房子	fángzi	nhà
有	yǒu	có
两	liǎng	hai
层	céng	tầng
爸妈	bànmā	bố mẹ
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
卧室	wòshì	phòng ngủ
和	hé	và
客厅	kètīng	phòng khách

Một Năm Sống Ở Vùng Quê Trung Quốc

15

háiyǒu yī gè duīfàng zǎwù de xiǎo fángjiān zài lóuxià.

还有一个堆放杂物的小房间在楼下。

còn có một phòng nhỏ đựng đồ tạp nham ở tầng dưới.

还有	háiyǒu	vẫn còn
一	yī	một
个	gè	cái
堆放	duīfàng	chất đống
杂物	zǎwù	đồ tạp nham
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
小	xiǎo	nhỏ
房间	fángjiān	phòng
在	zài	ở, tại
楼下	lóuxià	tầng dưới

16

Wǒ de fángjiān zài lóushàng, cóng fángjiān lǐ de chuānghu xiàngwài kàn,

我的房间在楼上，从房间里的窗户向外看，

Phòng mình ở tầng trên, từ cửa sổ phòng nhìn ra ngoài,

我	wǒ	tôi, mình
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)

Một Năm Sống Ở Vùng Quê Trung Quốc

房间	fángjiān	phòng
在	zài	ở, tại
楼上	lóushàng	tầng trên
从	cóng	từ
房间	fángjiān	phòng
里	lǐ	bên trong
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
窗户	chuānghu	cửa sổ
向外	xiàngwài	hướng ra ngoài
看	kàn	nhìn, xem

17

néng kàndào yuǎnchù de shān hé cūnmín de fángzi,

能看到远处的山和村民的房子，

Có thể nhìn thấy núi và những ngôi nhà của dân làng từ phía xa,

能	néng	có thể
看到	kàndào	nhìn thấy
远处	yuǎnchù	từ xa
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
山	shān	núi
和	hé	và
村民	cūnmín	dân làng
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)

Một Năm Sống Ở Vùng Quê Trung Quốc

房子 fángzi nhà

18

yǐjǐ láilái wǎngwǎng de mótuōchē.

以及来来往往的摩托车。

Cùng với dòng xe máy đi tới đi lui.

以及 yǐjǐ cùng với

来来往往 láilái wǎngwǎng đi tới đi lui

的 de trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)

摩托车 mótuōchē xe máy

19

Jiā ménkǒu yǒu gè dà yuànzǐ, bàba de xiǎo gōngchǎng jiù zài zhège yuànzǐ lǐ,

家门口有个大院子，爸爸的小工厂就在这个院子里，

Trước nhà mình có một cái sân lớn, nhà máy nhỏ của bố mình cũng chính là ở sân này.

家 jiā nhà

门口 ménkǒu cổng

有 yǒu có

个 gè cái, chiếc

大 dà lớn

院子 yuànzǐ sân

Một Năm Sống Ở Vùng Quê Trung Quốc

爸爸	bàba	bố
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
小	xiǎo	nhỏ
工厂	gōngchǎng	nhà máy
就	jiù	liền, ngay
在	zài	ở, tại
这个	zhège	cái này
院子	yuànzi	sân
里	lǐ	bên trong

20

duīfàng zhe gèzhǒng yònglái zhìzuò chǎnpǐn de jīqì hé yuáncáiliào,

堆放着各种用来制作产品的机器和原材料,

Bên trong chất đầy các loại dụng cụ dùng để chế tạo máy móc và nguyên liệu của bố mình,

堆放	duīfàng	chất đầy
着	zhe	diễn tả hành động đang tiếp diễn
各种	gèzhǒng	các loại
用来	yònglái	dùng để
制作	zhìzuò	chế tạo
产品	chǎnpǐn	sản phẩm
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
机器	jīqì	máy móc

Một Năm Sống Ở Vùng Quê Trung Quốc

和 hé và

原材料 yuáncáiliào vật liệu

21

háiyǒu bàba yòng lái sòng huò de sān lún chē.

还有爸爸用来送货的三轮车。

còn có cả xe 3 bánh bố mình dùng để vận chuyển hàng.

还有 háiyǒu vẫn còn

爸爸 bàba bố

用来 yòng lái dùng để

送货 sòng huò vận chuyển hàng

的 de trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)

三轮车 sān lún chē xe 3 bánh

22

Jīqì yùnzuò de shíhòu zàoyīn hěn dà, kōngqì zhōng de fēnchén yě hěn duō,

机器运作的时候噪音很大，空气中的粉尘也很多，

Tạp âm của máy móc khi vận hành rất lớn, bụi trong không khí cũng rất nhiều,

机器 jīqì máy móc

运作 yùnzuò vận hành

的 de trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)

时候 shíhòu khi, lúc

Một Năm Sống Ở Vùng Quê Trung Quốc

噪音	zàoyīn	tạp âm
很	hěn	rất
大	dà	lớn
空气	kōngqì	không khí
中	zhōng	trong
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
粉尘	fěichén	bụi
也	yě	cũng
很多	hěn duō	rất nhiều

23

suǒyǐ měicì bàba gōngzuò de shíhou, wǒ jiù bǎ mén hé chuānghu dōu guān qilai.

所以每次爸爸工作的时候，我就把门和窗户都关起来。

cho nên mỗi khi bố làm việc, mình đều đóng cửa lại.

所以	suǒyǐ	cho nên
每次	měicì	mỗi lần
爸爸	bàba	bố
工作	gōngzuò	làm việc
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
时候	shíhou	khi, lúc
我	wǒ	tôi, mình
就	jiù	liền, ngay
把	bǎ	đem, lấy (tân ngữ chịu tác động của động từ đi sau)

Một Năm Sống Ở Vùng Quê Trung Quốc

门	mén	cửa
和	hé	và
窗户	chuānghu	cửa sổ
都	dōu	đều
关	guān	đóng
起来	qilai	biểu thị sự hoàn thành của động tác

24

Yuànzǐ lǐ hái yǒu yī gè xiǎo càiyuán,

院子里还有一个小菜园，

Trong sân cũng có một vườn rau nhỏ,

院子	yuànzǐ	sân
里	lǐ	bên trong
还有	hái yǒu	vẫn còn
一	yī	một
个	gè	cái, chiếc (lượng từ)
小	xiǎo	nhỏ
菜园	cài yuán	vườn rau

25

xīnqín de māma zài lǐmiàn zhòng mǎn le gèshìgèyàng de shūcài,

辛勤的妈妈在里面种满了各式各样的蔬菜，

Mẹ mình đã cần mẫn trồng đủ các loại rau xanh trong vườn rau.

Một Năm Sống Ở Vùng Quê Trung Quốc

辛勤	xīnqín	chăm chỉ
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
妈妈	māma	mẹ
在	zài	ở, tại
里面	lǐmiàn	bên trong
种	zhòng	trồng
满	mǎn	đầy
了	le	biểu thị hành động đã hoàn thành
各式各样	gèshìgèyàng	các loại
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
蔬菜	shūcài	rau

26

yǒu huángguā, qīngjiāo, húluóbo, qiézi, tǔdòu děngděng.

有黄瓜，青椒，胡萝卜，茄子，土豆等等。

Có dưa gang, ớt xanh, cà rốt, cà tím, khoai tây và nhiều loại khác nữa.

有	yǒu	có
黄瓜	huángguā	dưa gang
青椒	qīngjiāo	ớt xanh
胡萝卜	húluóbo	cà rốt
茄子	qiézi	cà tím
土豆	tǔdòu	khoai tây

Một Năm Sống Ở Vùng Quê Trung Quốc

等等 děngděng vân vân

27

Wǒmen hěn shǎo yòng nóngyào, suǒyǐ zhèxiē shūcài hěn ānquán.

我们很少用农药，所以这些蔬菜很安全。

Nhà mình rất ít khi dùng thuốc trừ sâu, do đó những loại rau này rất an toàn.

我们 wǒmen chúng tôi, chúng mình

很少 hěn shǎo rất hiếm

用 yòng dùng, sử dụng

农药 nóngyào thuốc trừ sâu

所以 suǒyǐ do đó

这些 zhèxiē những cái này

蔬菜 shūcài rau xanh

很 hěn rất

安全 ānquán an toàn

28

Měitiān yīzǎo qǐchuáng wǒ jiù dūn zài càiyuán lǐ,

每天一早起床我就蹲在菜园里，

Sáng sớm khi thức dậy, mình liền ngồi ở vườn rau,

每天 měitiān mỗi ngày

一早 yīzǎo sáng sớm

Một Năm Sống Ở Vùng Quê Trung Quốc

起床 qǐchuáng thức dậy

我 wǒ tôi, mình

就 jiù liền, ngay

蹲 dūn ngồi xổm

在 zài ở, tại

菜园 càiyuán vườn rau

里 lǐ bên trong

29

guānchá zhèxiē shūcài shǐfǒu zhǎngdà le,

观察这些蔬菜是否长大了，

quan sát xem liệu cây đã lớn hay chưa,

观察 guānchá quan sát

这些 zhèxiē những cái này

蔬菜 shūcài rau xanh

是否 shǐfǒu liệu hay chưa

长大 zhǎngdà lớn lên, trưởng thành

了 le biểu thị trạng thái thay đổi

30

shíbùshí de hái néng kàndào yī qún mǎyǐ zài dì lǐ pá lái pá qù.

时不时地还能看到一群蚂蚁在地里爬来爬去。

đôi khi mình cũng nhìn thấy từng đàn kiến đang bò trên mặt đất.

Một Năm Sống Ở Vùng Quê Trung Quốc

时不时	shíbùshí	thỉnh thoảng, đôi khi
地	de	một cách
还	hái	cũng
能	néng	có thể
看到	kàndào	nhìn thấy
一群	yī qún	một đám
蚂蚁	mǎyǐ	kiến
在地里	zài dì lǐ	trên mặt đất
爬来爬去	pá lái pá qù	bò tới bò lui

31

Shùlín lǐ de xiǎoniǎo ǒu'ěr huì fēi lái tōuchī wǒmen jiā de cài,

树林里的小鸟偶尔会飞来偷吃我们家的菜，

Thỉnh thoảng những con chim nhỏ từ cánh rừng gần đấy bay đến và lén lút ăn rau nhà mình.

树林	shùlín	rừng
里	lǐ	bên trong
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
小鸟	xiǎoniǎo	chim nhỏ
偶尔	ǒu'ěr	thỉnh thoảng
会	huì	sẽ
飞	fēi	bay

Một Năm Sống Ở Vùng Quê Trung Quốc

来	lái	đến
偷吃	tōuchī	ăn vụng
我们	wǒmen	chúng tôi, chúng mình
家	jiā	gia đình
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
菜	cài	rau

32

māma yòng pò yīfu zhìzuò le yī gè jiǎrén,

妈妈用破衣服制作了一个假人，

mẹ mình bèn làm hình nộm từ quần áo cũ,

妈妈	māma	mẹ
用	yòng	dùng, sử dụng
破	pò	rách
衣服	yīfu	quần áo
制作	zhìzuò	tạo, chế tạo
了	le	biểu thị hành động đã kết thúc
一	yī	một
个	gè	cái (lượng từ)
假人	jiǎrén	hình nộm

33

chā zài càiyuán zhōngyāng yòng lái xià zǒu xiǎoniǎo.

Một Năm Sống Ở Vùng Quê Trung Quốc

插在菜园中央用来吓走小鸟。

cắm ở giữa vườn rau để đuổi chim đi.

插	chā	cắm
在	zài	ở, tại
菜园	càiyuán	vườn rau
中央	zhōngyāng	trung tâm
用来	yòng lái	dùng để
吓	xià	dọa
走	zǒu	đi
小鸟	xiǎoniǎo	chim nhỏ

34

Dàn zhèxiē niǎor yě bù bèn, gēnběn bù xiāngxìn, zhàoyàng tōuchī.

但这些鸟儿也不笨，根本不相信，照样偷吃。

Ấy thế mà lũ chim không ngốc nghếch, chúng hoàn toàn không tin người nộm mà vẫn lén lút ăn rau.

但	dàn	tuy nhiên
这些	zhèxiē	những cái này
鸟儿	niǎor	chim
也	yě	cũng
不	bù	không
笨	bèn	ngốc
根本	gēnběn	hoàn toàn, căn bản

Một Năm Sống Ở Vùng Quê Trung Quốc

不	bù	không
相信	xiāngxìn	tin, tin tưởng
照样	zhàoyàng	như thường
偷吃	tōuchī	ăn vụng, ăn trộm

35

Wǒmen píngshí hěn shǎo xūyào mǎi cài,

我们平时很少需要买菜,

Gia đình mình rất ít khi phải mua rau,

我们	wǒmen	chúng tôi, chúng mình
平时	píngshí	bình thường, thường ngày
很少	hěn shǎo	rất ít
需要	xūyào	cần
买	mǎi	mua
菜	cài	rau

36

jīběnshàng dōu shì chī càiyuán lǐ xīnxiān de shūcài,

基本上都是吃菜园里新鲜的蔬菜,

Chủ yếu vẫn là ăn rau sạch trong vườn rau.

基本上	jīběnshàng	cơ bản
都	dōu	đều
是	shì	là

Một Năm Sống Ở Vùng Quê Trung Quốc

吃	chī	ăn
菜园	càiyuán	vườn rau
里	lǐ	bên trong
新鲜	xīnxiān	tươi mới
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
蔬菜	shūcài	rau xanh

37

érqiě càishìchǎng lí jiā yǒudiǎn yuǎn, bùshì hěn fāngbiàn.

而且菜市场离家有点远，不是很方便。

hơn nữa, đến chợ rau cũng không tiện lắm vì cách nhà mình khá xa.

而且	érqiě	hơn nữa
菜市场	càishìchǎng	chợ rau
离	lí	cách
家	jiā	nhà
有点	yǒudiǎn	hơi, một chút
远	yuǎn	xa
不是	bùshì	không phải là
很	hěn	rất
方便	fāngbiàn	thuận tiện

38

Gébì cūn yǒu mài zhūròu de rén,

Một Năm Sống Ở Vùng Quê Trung Quốc

隔壁村有卖猪肉的人，

Thôn cạnh nhà mình cũng có người bán thịt lợn,

隔壁	gébì	bên cạnh
村	cūn	làng, thôn làng
有	yǒu	có
卖	mài	bán
猪肉	zhūròu	thịt lợn
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
人	rén	người

39

tā měitiān cóng shìchǎng yùn lai xīnxiān de zhū,

他每天从市场运来新鲜的猪，

mỗi ngày bác ấy đều mạng lợn hơi từ chợ đến,

他	tā	anh ấy
每天	měitiān	mỗi ngày
从	cóng	từ
市场	shìchǎng	chợ
运	yùn	vận chuyển
来	lai	đến
新鲜	xīnxiān	tươi, tươi mới
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)

Một Năm Sống Ở Vùng Quê Trung Quốc

猪 zhū thịt lợn

40

ránhòu yīdàzǎo shā le tā, děng zhe gùkè shàngmén lái gòumǎi.

然后一大早杀了它，等着顾客上门来购买。

sau đó mổ lợn vào sáng sớm và đợi khách đến mua.

然后 ránhòu sau đó

一大早 yīdàzǎo sáng sớm

杀 shā giết, mổ

了 le rồi (trợ từ ngữ khí)

它 tā nó

等 děng đợi

着 zhe biểu thị hành động đang tiếp diễn

顾客 gùkè khách, khách hàng

上门 shàngmén đến cửa, đến nhà

来 lái đến

购买 gòumǎi mua

41

Zhèlǐ de zhūròu jì gānjìng yòu jiànkāng,

这里的猪肉既干净又健康，

Thịt lợn ở đây vừa sạch sẽ vừa an toàn.

Một Năm Sống Ở Vùng Quê Trung Quốc

这里	zhèlǐ	ở đây
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
猪肉	zhūròu	thịt lợn
既	jì	vừa...vừa
干净	gānjìng	sạch sẽ
又	yòu	vừa...vừa
健康	jiànkāng	khỏe mạnh

42

chī qilai hěn xiānměi, wén qilai yě hěn xiāng.

吃起来很鲜美，闻起来也很香。

ngửi thì thơm và ăn thì rất ngon.

吃起来	chī qilai	ăn
很	hěn	rất
鲜美	xiānměi	ngon
闻起来	wén qilai	ngửi
也	yě	cũng
很	hěn	rất
香	xiāng	thơm

43

Wǒ de māma měinián dōu huì yǎng shíjǐ zhī jī,

我的妈妈每年都会养十几只鸡，

Một Năm Sống Ở Vùng Quê Trung Quốc

Mẹ mình mỗi năm đều nuôi mười mấy con gà.

我的	wǒ de	của tôi, của mình
妈妈	māma	mẹ
每年	měinián	mỗi năm
都	dōu	đều
会	huì	sẽ
养	yǎng	nuôi
十几	shíjǐ	mười mấy
只	zhī	con (lượng từ)
鸡	jī	gà

44

yībān dōu shì mǔjī.

一般都是母鸡。

thường thì đều là gà mái.

一般	yībān	thông thường
都	dōu	đều
是	shì	là
母鸡	mǔjī	gà mái

45

Děng tāmen zhǎng dà le zhīhòu, jiù huì xiàdàn gěi wǒmen chī.

Một Năm Sống Ở Vùng Quê Trung Quốc

等它们长大了之后，就会下蛋给我们吃。

Khi gà lớn sẽ đẻ trứng để ăn.

等	děng	đợi, đợi khi
它们	tāmen	họ, chúng
长大	zhǎngdà	lớn lên, trưởng thành
了	le	trợ từ ngữ khí
之后	zhīhòu	sau khi
就	jiù	liền, ngay
会	huì	sẽ
下蛋	xiàdàn	đẻ trứng
给	gěi	cho
我们	wǒmen	chúng tôi, chúng mình
吃	chī	ăn

46

Wǒ zuì xǐhuan bàngwǎn de shíhou qù jī juàn lǐ jiǎn jīdàn le,

我最喜欢傍晚的时候去鸡圈里捡鸡蛋了，

Điều mình thích làm nhất là đến ổ trứng để nhặt trứng gà vào lúc chập tối,

我	wǒ	tôi, mình
最	zuì	nhất
喜欢	xǐhuan	thích
傍晚	bàngwǎn	chập tối

Một Năm Sống Ở Vùng Quê Trung Quốc

的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
时候	shíhou	lúc, khi
去	qù	đi đến
鸡	jī	gà
圈	juàn	ổ
里	lǐ	bên trong
捡	jiǎn	nhặt
鸡蛋	jīdàn	trứng gà
了	le	trợ từ ngữ khí

47

wò zài shǒulǐ nuǎnnuǎn de,

握在手里暖暖的,

cầm trứng trong tay có cảm giác ấm ấm,

握 wò cầm, nắm

在 zài ở, tại

手里 shǒulǐ trong tay

暖暖 nuǎnnuǎn ấm

的 de trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)

48

ránhòu xiǎoxīnyìyì de bǎ zhèxiē jīdàn fàng zài yī gè xié hé lǐ.

然后小心翼翼地把这些鸡蛋放在一个鞋盒里。

Một Năm Sống Ở Vùng Quê Trung Quốc

Sau đó mình cẩn thận bỏ số trứng này vào một cái hộp giày.

然后	ránhòu	sau đó
小心翼翼	xiǎoxīnyìyì	cẩn thận
地	de	một cách
把	bǎ	đem, lấy (tân ngữ chịu tác động của động từ đi sau)
这些	zhèxiē	những cái này
鸡蛋	jīdàn	trứng gà
放	fàng	đặt, để
在	zài	ở, tại
一	yī	một
个	gè	cái, chiếc
鞋盒	xié hé	hộp giày
里	lǐ	bên trong

49

Zǎoshang wǒmen de zǎocān shì yòng mǐ zhǔ chéng de zhōu.

早上我们的早餐是用米煮成的粥。

Vào buổi sáng, gia đình mình thường ăn cháo cho bữa sáng.

早上	zǎoshang	buổi sáng
我们	wǒmen	chúng tôi, chúng mình
的	de	biểu thị quan hệ sở hữu
早餐	zǎocān	bữa sáng

Một Năm Sống Ở Vùng Quê Trung Quốc

是	shì	là
用	yòng	dùng, sử dụng
米	mǐ	gạo
煮	zhǔ	nấu
成	chéng	thành, trở thành
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
粥	zhōu	cháo

50

Māma huì zhǔ hěn duō, ránhòu jiāng shèngxià de zhōu hé mǐkāng jiǎobàn zàiyīqǐ wèi jī chī.

妈妈会煮很多，然后将剩下的粥和米糠搅拌在一起喂鸡吃。

Mẹ mình thường nấu rất nhiều sau đó trộn cám và cháo còn thừa đổ cho gà ăn.

妈妈	māma	mẹ
会	huì	sẽ
煮	zhǔ	nấu
很多	hěn duō	rất nhiều
然后	ránhòu	sau đó
将 把[bǎ]	jiāng	đem, lấy (tân ngữ chịu tác động của động từ đi sau, giống chữ)
剩下	shèngxià	còn thừa
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
粥	zhōu	cháo
和	hé	và

Một Năm Sống Ở Vùng Quê Trung Quốc

米糠	mǐkāng	cám
搅拌	jiǎobàn	trộn
在一起	zàiyìqǐ	cùng
喂	wèi	cho ăn
鸡	jī	gà
吃	chī	ăn

51

Huíjiā hòu zhàogu jī de gōngzuò jiù chéng le wǒ de le.

回家后照顾鸡的工作就成了我的了。

Nhiệm vụ của mình là chăm sóc lữ gà sau khi về nhà.

回家	huíjiā	về nhà
后	hòu	sau khi
照顾	zhàogu	chăm sóc
鸡	jī	gà
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
工作	gōngzuò	công việc
就	jiù	liền, ngay
成	chéng	trở thành
了	le	trợ từ ngữ khí
我的	wǒ de	của tôi, của mình
了	le	trợ từ ngữ khí

Một Năm Sống Ở Vùng Quê Trung Quốc

52

Měicì wǒ duān zhe yī pén jī shí zǒujìn jī juàn,

每次我端着一盆鸡食走进鸡圈，

Mỗi khi mình vào chuồng bưng thức ăn cho gà,

每次 měicì mỗi lần

我 wǒ tôi, mình

端 duān bưng, bê

着 zhe trợ từ thể hiện hành động đang tiếp diễn

一 yī một

盆 pén chậu, bồn

鸡 jī gà

食 shí thức ăn

走进 zǒujìn đi vào

鸡圈 jī juàn chuồng gà

53

zhèxiē jī dōu dīng zhe wǒ shǒu shàng de shíwù,

这些鸡都盯着我手上的食物，

đàn gà cứ nhìn chăm chăm vào thức ăn trên tay mình,

这些 zhèxiē những cái này

鸡 jī gà

都 dōu tất cả, đều

Một Năm Sống Ở Vùng Quê Trung Quốc

盯	dīng	nhìn chăm chăm
着	zhe	trợ từ chỉ hành động đang tiếp diễn
我	wǒ	tôi, mình
手	shǒu	tay
上	shang	trên, ở trên
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
食物	shíwù	thức ăn

54

hǎoxiàng zài shuō: "Wǒ èsǐ le!"

好像在说：“我饿死了！”

Cứ như thể đang nói: “Chúng em đói lắm rồi!”

好像	hǎoxiàng	hình như
在	zài	hành động đang tiếp diễn
说	shuō	nói
我	wǒ	tôi, mình
饿死	èsǐ	chết đói
了	le	biểu thị sự thay đổi trạng thái

55

Děng wǒ bǎ pénzi fàng zài dìshang, tāmen biàn kāishǐ zhēngxiānkǒnghòu de qiǎng s hówù.

等我把盆子放在地上，它们便开始争先恐后地抢食物。

Một Năm Sống Ở Vùng Quê Trung Quốc

Mình vừa mới đặt chậu thức ăn xuống đất, chúng bắt đầu chen lẫn tranh giành thức ăn.

等	děng	đợi
我	wǒ	tôi, mình
把 sau)	bǎ	đem, lấy (tân ngữ chịu tác động của động từ đi)
盆子	pénzi	chậu, bồn
放	fàng	đặt
在	zài	ở, tại
地上	dìshang	trên mặt đất
它们	tāmen	họ, chúng
便	biàn	liền
开始	kāishǐ	bắt đầu
争先恐后	zhēngxiānkǒnghòu	chen lẫn tranh giành
地	de	một cách
抢	qiǎng	tranh giành
食物	shíwù	thức ăn

56

Yǒushíhou wǒ yě huì jiāng cóng càiyuán lǐ zhāi huilai de shūcài fēn yīxiē gěi jī chī.

有时候我也会将从菜园里摘回来的蔬菜分一些给鸡吃。

Thỉnh thoảng mình cũng nhặt một ít rau từ vườn chia cho chúng ăn.

有时候 yǒushíhou thỉnh thoảng

Một Năm Sống Ở Vùng Quê Trung Quốc

我	wǒ	tôi, mình
也	yě	cũng
会	huì	sẽ
将	jiāng	đem, lấy (tân ngữ chịu tác động của động từ đi sau, giống chữ 把[bǎ])
从	cóng	từ
菜园	càiyuán	vườn rau
里	lǐ	bên trong
摘	zhāi	lấy, ngắt
回来	huilai	trở lại, quay lại
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
蔬菜	shūcài	rau xanh
分	fēn	phân, phân chia
一些	yīxiē	một ít
给	gěi	cho
鸡	jī	gà
吃	chī	ăn

57

Rēng jìnqu de nà yīshùnjiān, tāmen huì lìjí pū shànglai qiǎng.

扔进去的那一瞬间，它们会立即扑上来抢。

Mình vừa ném thức ăn vào chuồng, đám gà lập tức xông vào giành nhau.

扔	rēng	ném
---	------	-----

Một Năm Sống Ở Vùng Quê Trung Quốc

进去	jìnqu	vào trong
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
那	nà	đó, kia
一瞬间	yīshùnjiān	khoảnh khắc
它们	tāmen	họ, chúng
会	huì	sẽ
立即	lìjí	lập tức
扑	pū	xông lên
上来	shanglai	lên
抢	qiǎng	tranh giành

58

Fēicháng hǎowán!

非常好玩!

Cực kỳ thú vị!

非常 fēicháng cực kỳ

好玩 hǎowán thú vị

59

Yībān zhǐyǒu guònián de shíhou, wǒmen cái huì shā yī liǎng zhī jī chī,

一般只有过年的时候，我们才会杀一两只鸡吃，

Thường chỉ vào dịp Tết thì nhà mình mới giết 1 hoặc 2 con gà để ăn.

Một Năm Sống Ở Vùng Quê Trung Quốc

一般	yībān	thông thường
只有	zhǐyǒu	chỉ, chỉ có
过年	guònián	địp Tết
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
时候	shíhou	lúc, khi
我们	wǒmen	chúng tôi, chúng mình
才	cái	mới, chỉ mới
会	huì	sẽ
杀	shā	giết
一	yī	một
两	liǎng	hai
只	zhī	con (lượng từ)
鸡	jī	gà
吃	chī	ăn

60

píngshí jiù liú zhe tāmen xià jīdàn.

平时就留着它们下鸡蛋。

Thông thường sẽ để chúng đẻ trứng.

平时	píngshí	bình thường
就	jiù	ngay, liền
留	liú	lưu, giữ
着	zhe	trợ từ chỉ hành động tiếp diễn

Một Năm Sống Ở Vùng Quê Trung Quốc

它们 tāmen họ, chúng

下鸡蛋 xià jīdàn đẻ trứng

61

Guò chūnjié nàtiān, wǒ de māma zǒng yāoqiú wǒ bāng tā yīqǐ shā,

过春节那天，我的妈妈总要求我帮她一起杀，

Vào dịp Tết, mẹ thường nhờ mình giúp mẹ mổ gà,

过 guò trải qua

春节 Chūnjié lễ hội xuân

那天 nàtiān hôm đó

我的 wǒ de của tôi, của mình

妈妈 māma mẹ

总 zǒng luôn luôn

要求 yāoqiú yêu cầu

我 wǒ tôi, mình

帮 bāng giúp

她 tā cô ấy

一起 yīqǐ cùng

杀 shā giết

62

zhè shì wǒ zuì tǎoyàn de shìqíng!

这是我最讨厌的事情！

Một Năm Sống Ở Vùng Quê Trung Quốc

Đây là điều mình ghét làm nhất!

这	zhè	đây
是	shì	là
我	wǒ	tôi, mình
最	zuì	nhất
讨厌	tǎoyàn	ghét
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
事情	shìqíng	điều, thứ

63

Māma ná dāo shā jī de shíhou, jī huì zhēngzhá,

妈妈拿刀杀鸡的时候，鸡会挣扎，

Khi mẹ cầm dao mổ gà, chúng sẽ phản kháng.

妈妈	māma	mẹ
拿	ná	cầm, nắm
刀	dāo	dao
杀	shā	giết
鸡	jī	gà
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
时候	shíhou	khi, lúc
鸡	jī	gà
会	huì	sẽ

Một Năm Sống Ở Vùng Quê Trung Quốc

挣扎 zhēngzhá đấu tranh

64

suǒyǐ xūyào wǒ zhuāzhù jī de jiǎo, fángzhǐ tā luàndòng.

所以我抓住鸡的脚，防止它乱动。

do đó mình phải giữ chặt chân gà để không cho chúng cử động.

所以 suǒyǐ do đó

需要 xūyào cần thiết

我 wǒ tôi, mình

抓住 zhuāzhù nắm vững

鸡 jī gà

的 de trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)

脚 jiǎo chân

防止 fángzhǐ ngăn chặn

它 tā nó

乱动 luàndòng động dậy

65

Kěshì wǒ hěn hàipà, bù gǎn kàn.

可是我很害怕，不敢看。

Nhưng mình rất sợ, không dám nhìn.

可是 kěshì nhưng

Một Năm Sống Ở Vùng Quê Trung Quốc

我 wǒ tôi, mình

很 hěn rất

害怕 hàipà sợ

不 bù không

敢 gǎn dám

看 kàn nhìn

66

Shǒulǐ zhuāzhù jījiǎo, yǎnjīng bì de jǐnjǐn de,

手里抓住鸡脚，眼睛闭得紧紧的，

Tay mình nắm chặt chân gà, mắt nhắm chặt lại,

手里 shǒulǐ trong tay

抓住 zhuāzhù nắm chặt

鸡脚 jījiǎo chân gà

眼睛 yǎnjīng mắt

闭 bì nhắm

得 de dùng sau động từ

紧紧 jǐnjǐn chặt

的 de (dùng cuối câu để nhấn mạnh)

67

zuǐlǐ hái bùshí wèn wǒ mā: "Hǎole méi?"

嘴里还不时问我妈：“好了没？”

Một Năm Sống Ở Vùng Quê Trung Quốc

Miệng không ngừng hỏi mẹ: “Xong chưa ạ?”

嘴里	zuǐlǐ	miệng
还	hái	vẫn
不时	bùshí	không ngừng
问	wèn	hỏi
我	wǒ	tôi, mình
妈	mā	mẹ
好	hǎo	tốt, xong
了	le	chỉ trạng thái thay đổi
没	mei	chưa

68

Wǒ mā zǒngshì bùnàifán de huí wǒ yījù,

我妈总是不耐烦地回我一句,

Mẹ lúc nào cũng sốt ruột trả lời một câu:

我	wǒ	tôi, mình
妈	mā	mẹ
总是	zǒngshì	luôn luôn
不耐烦	bùnàifán	sốt ruột
地	de	một cách
回	huí	trả lời
我	wǒ	tôi, mình

Một Năm Sống Ở Vùng Quê Trung Quốc

一句 yījù một câu

69

"Nǐ zhuājǐn yīdiǎn, bié ràng tā dòng!"

“你抓紧一点，别让它动！”

“Con nắm chặt vào, đừng để nó động đấy!”

你 nǐ bạn

抓紧 zhuājǐn nắm chặt

一点 yīdiǎn một chút, một ít

别 bié đừng

让 ràng để ai làm gì

它 tā nó

动 dòng di chuyển

70

Wǒ bàba gēn wǒ yīyàng fēicháng dǎnxiǎo, bù gǎn shāshēng.

我爸爸跟我一样非常胆小，不敢杀生。

Bố cũng nhát gan giống mình, không dám sát sinh.

我 wǒ tôi, mình

爸爸 bàba bố

跟 gēn cùng

Một Năm Sống Ở Vùng Quê Trung Quốc

我	wǒ	tôi, mình
一样	yīyàng	giống như
非常	fēicháng	cực kỳ
胆小	dǎnxiǎo	nhát gan
不	bù	không
敢	gǎn	dám
杀生	shāshēng	sát sinh

71

Yǒuyīcì, bàba zài jiālǐ fāxiàn le yī zhī sǐ lǎoshǔ,

有一次，爸爸在家里发现了一只死老鼠，

Có lần bố phát hiện có chuột chết trong nhà,

有一次	yǒuyīcì	có một lần
爸爸	bàba	bố
在	zài	ở, tại
家里	jiālǐ	nhà
发现	fāxiàn	phát hiện
了	le	biểu hiện kết thúc câu
一	yī	một
只	zhī	con (lượng từ)
死	sǐ	chết
老鼠	lǎoshǔ	chuột

Một Năm Sống Ở Vùng Quê Trung Quốc

72

tā bèi xià le yī tiào, dàhǎndàjiào jiào wǒ mā guòlái diūdiào sǐ lǎoshǔ.

他被吓了一跳，大喊大叫让我妈过来丢掉死老鼠。

Bố bị dọa sợ khiếp, kêu trời kêu đất gọi mẹ đến vứt chuột đi.

他	tā	anh ấy
被	bèi	bị
吓了一跳	xià le yī tiào	hoảng hốt, giật mình
大喊大叫	dàhǎndàjiào	kêu trời kêu đất
叫	jiào	gọi
我	wǒ	tôi, mình
妈	mā	mẹ
过来	guòlái	đến, qua
丢掉	diūdiào	ném, vứt
死	sǐ	chết
老鼠	lǎoshǔ	chuột

73

Nóngcūn rén yībān jiālǐ dōu yǒu kǒu shuǐjǐng. Wǒmen dōu shì hē jǐng lǐ de shuǐ,

农村人一般家里都有口水井。我们都是喝井里的水，

Ở nông thôn, thường thì nhà nào cũng có giếng nước và nhà mình đều uống nước trong giếng,

农村人 nóngcūn rén người nông thôn

Một Năm Sống Ở Vùng Quê Trung Quốc

一般	yībān	thường
家里	jiālǐ	trong nhà
都	dōu	đều
有	yǒu	có
口	kǒu	miệng
水井	shuǐ jǐng	giếng
我们	wǒmen	chúng tôi, chúng mình
都	dōu	đều
是	shì	là
喝	hē	uống
井	jǐng	giếng
里	lǐ	bên trong
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
水	shuǐ	nước

74

dàn bù yòng tā xǐ yīfu.

但不用它洗衣服。

nhưng không dùng nước giếng để giặt quần áo.

但	dàn	nhưng
不用	bùyòng	không cần
它	tā	nó
洗	xǐ	giặt

Một Năm Sống Ở Vùng Quê Trung Quốc

衣服 yīfu quần áo

75

Měitiān zǎoshang wǒ huì shōují zāng de yīfu,
ránhòu yòng lánzi līn qù chítáng biān xǐ.

每天早上我会收集脏的衣服，然后用篮子拎去池塘边洗。

Mỗi sáng mình đều thu quần áo bẩn, sau đó bỏ vào giỏ và xách đến hồ để giặt,

每天 měitiān mỗi ngày

早上 zǎoshang buổi sáng

我 wǒ tôi, mình

会 huì sẽ

收集 shōují thu dọn

脏 zāng bẩn

的 de trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)

衣服 yīfu quần áo

然后 ránhòu sau đó

用 yòng dùng, sử dụng

篮子 lánzi giỏ, làn

拎 līn xách

去 qù đi

池塘 chítáng hồ, ao

边 biān bên

洗 xǐ giặt

Một Năm Sống Ở Vùng Quê Trung Quốc

76

Xǐ yīfu de shíhou fēicháng rènao.

洗衣服的时候非常热闹。

Khi giặt quần áo, khu vực quanh hồ cực kỳ náo nhiệt.

洗	xǐ	giặt
衣服	yīfu	quần áo
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
时候	shíhou	khi, lúc
非常	fēicháng	cực kỳ
热闹	rènao	náo nhiệt

77

Měitiān yī qún fùnǚ wéi zhe gānjìng de chí táng xǐ yījiārén de yīfu,

每天一群妇女围着干净的池塘洗一家人的衣服，

Từng tốp các bà các mẹ ngồi quanh hồ giặt quần áo cho cả gia đình,

每天	měitiān	mỗi ngày
一群	yī qún	một đám
妇女	fùnǚ	phụ nữ
围	wéi	vây quanh
着	zhe	chỉ hành động đang tiếp diễn
干净	gānjìng	sạch sẽ

Một Năm Sống Ở Vùng Quê Trung Quốc

的 de trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)

池塘 chítáng hồ, ao

洗 xǐ giặt

一家人 yījiārén cả nhà

的 de trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)

衣服 yīfu quần áo

78

bù yīhuìr chítáng lǐ de shuǐ jiù biànde wūzhuó bùkān.

不一会儿池塘里的水就变得污浊不堪。

Không lâu sau, nước trong hồ đã trở nên đục ngầu.

不一会儿 bù yīhuìr không lâu

池塘 chítáng hồ, ao

里 lǐ bên trong

的 de trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)

水 shuǐ nước

就 jiù liền, ngay

变得 biànde trở nên

污浊 wūzhuó bẩn đục

不堪 bùkān cực kỳ

79

Suízhe shuǐ de liúdòng, chítáng lǐ de shuǐ yòu biànde qīngchèjiàndǐ le.

Một Năm Sống Ở Vùng Quê Trung Quốc

随着水的流动，池塘里的水又变得清澈见底了。

Theo dòng nước chảy, nước trong hồ lại trở nên trong vắt.

随着	suízhe	cùng với
水	shuǐ	nước
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
流动	liúdòng	lưu động
池塘	chítáng	hồ, ao
里	lǐ	bên trong
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
水	shuǐ	nước
又	yòu	lại
变得	biànde	trở nên
清澈见底	qīngchèjiàndǐ	trong vắt
了	le	biểu thị sự thay đổi của trạng thái

80

Zhèxiē fùnǚ xǐhuan wéi zàiyīqǐ dàshēng liáotiān, liáo gèzhǒng yǒuqù de bāguà.

这些妇女喜欢围在一起大声聊天，聊各种有趣的八卦。

Các bà các mẹ tụ tập cùng nhau nói chuyện rôm rả về đủ thứ chuyện.

这些	zhèxiē	những cái này
妇女	fùnǚ	phụ nữ
喜欢	xǐhuan	thích

Một Năm Sống Ở Vùng Quê Trung Quốc

围	wéi	vây quanh
在一起	zàiyìqǐ	cùng nhau
大声	dàshēng	lớn tiếng
聊天	liáotiān	trò chuyện
聊	liáo	nói chuyện
各种	gèzhǒng	các loại
有趣	yǒuqù	thú vị
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
八卦	bāguà	tán ngẫu

81

Wǒ jiù ānjìng de dūn zài yībiān, biān xǐ yīfu biān tīng tāmen liáotiān.

我就安静地蹲在一边，边洗衣服边听她们聊天。

Mình liền lẳng lẳng ngồi ở một bên, vừa giặt vừa nghe họ nói chuyện.

我	wǒ	tôi, mình
就	jiù	liền, ngay
安静	ānjìng	yên tĩnh
地	de	một cách
蹲	dūn	ngồi xổm
在	zài	ở, tại
一边	yībiān	một bên
边	biān	bên
洗	xǐ	giặt

Một Năm Sống Ở Vùng Quê Trung Quốc

衣服	yīfu	quần áo
边	biān	bên
听	tīng	nghe
她们	tāmen	họ
聊天	liáotiān	nói chuyện

82

Xiàtiān de shíhou yīfu dānbó, hěn kuài jiù néng xǐ wán.

夏天的时候衣服单薄，很快就能洗完。

Vào mùa hè quần áo mỏng nhẹ, giặt rất nhanh.

夏天	xiàtiān	mùa hè
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
时候	shíhou	lúc, khi
衣服	yīfu	quần áo
单薄	dānbó	mỏng nhẹ
很	hěn	rất
快	kuài	nhanh
就	jiù	liền, ngay
能	néng	có thể
洗	xǐ	giặt
完	wán	xong

83

Một Năm Sống Ở Vùng Quê Trung Quốc

Dàn dōngtiān de yīfu hòuzhòng, měicì līn zhe yī lánzi yīfu qù chítáng,

但冬天的衣服厚重，每次拎着一篮子衣服去池塘，

Nhưng vào mùa đông, quần áo rất dày và nặng, mỗi lần mình xách giỏ quần áo đi đến hồ nước,

但	dàn	nhưng, tuy nhiên
冬天	dōngtiān	mùa đông
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
衣服	yīfu	quần áo
厚重	hòuzhòng	dày và nặng
每次	měicì	mỗi lần
拎	līn	xách
着	zhe	biểu thị hành động đang tiếp diễn
一	yī	một
篮子	lánzi	giỏ
衣服	yīfu	quần áo
去	qù	đi, đi đến
池塘	chítáng	hồ nước

84

dōu yào zài lùshang xiūxi hǎojǐ cì.

都要在路上休息好几次。

Mình đều phải dừng lại trên đường để nghỉ ngơi mấy lần.

Một Năm Sống Ở Vùng Quê Trung Quốc

都	dōu	đều
要	yào	phải
在路上	zài lùshang	trên đường
休息	xiūxi	nghỉ ngơi
好几次	hǎojǐ cì	vài lần

85

Chítáng lǐ de shuǐwēn hěn dī,

池塘里的水温很低，

Nhiệt độ nước trong hồ rất thấp,

池塘	chítáng	hồ
里	lǐ	bên trong
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
水温	shuǐwēn	nhiệt độ nước
很	hěn	rất
低	dī	thấp

86

jiù xiàng cóng bīngxiāng lǐ ná chulai de bīngkuài yīyàng.

就像从冰箱里拿出来的冰块一样。

giống như đá vừa được lấy từ tủ lạnh ra.

就	jiù	ngay, liền
---	-----	------------

Một Năm Sống Ở Vùng Quê Trung Quốc

像	xiàng	giống
从	cóng	từ
冰箱	bīngxiāng	tủ lạnh
里	lǐ	bên trong
拿出来	ná chulai	lấy ra
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
冰块	bīngkuài	đá lạnh
一样	yīyàng	giống

87

Děng wǒ xǐ wán suǒyǒu de yīfu,

等我洗完所有的衣服，

Khi mình giặt xong hết quần áo,

等	děng	khi
我	wǒ	tôi, mình
洗	xǐ	giặt
完	wán	xong
所有	suǒyǒu	tất cả, toàn bộ
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
衣服	yīfu	quần áo

88

wǒ de shǒu jiù huì bèi dòng de hóngóng zhǒngzhǒng.

Một Năm Sống Ở Vùng Quê Trung Quốc

我的手就会被冻得红红肿胀。

tay mình liền đông cứng đến mức sưng đỏ lên.

我的	wǒ de	của tôi, của mình
手	shǒu	tay
就	jiù	liền, sau đó
会	huì	sẽ
被	bèi	bị
冻	dòng	đông cứng
得	de	đứng sau động từ, chỉ tác động, mức độ
红红肿胀	hónghóng zhǒngzhǒng	sưng đỏ

89

Xǐ wán yīfu hòu wǒ jiù děi huíjiā zuòfàn le.

洗完衣服后我就得回家做饭了。

Sau khi giặt quần áo, mình liền phải về nhà nấu cơm.

洗	xǐ	giặt
完	wán	xong
衣服	yīfu	quần áo
后	hòu	sau khi
我	wǒ	tôi, mình
就	jiù	liền, ngay
得	děi	phải

Một Năm Sống Ở Vùng Quê Trung Quốc

回家 huíjiā về nhà

做饭 zuòfàn nấu cơm

了 le biểu thị sự thay đổi của trạng thái

90

Gāng kāishǐ zuò de cài hěn nánchī,

刚开始做的菜很难吃,

Lúc đầu, món ăn mình nấu rất khó ăn,

刚开始 gāng kāishǐ lúc đầu

做 zuò làm, nấu

的 de trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)

菜 cài món ăn

很 hěn rất

难吃 nánchī khó ăn

91

wǒ jiù shàngwǎng chá cài pǔ, xué zuò gèzhǒng měishí.

我就上网查菜谱，学做各种美食。

Mình liền lên mạng tra công thức và học cách nấu các món ăn ngon khác nhau.

我 wǒ tôi, mình

就 jiù liền, ngay

上网 shàngwǎng lên mạng

Một Năm Sống Ở Vùng Quê Trung Quốc

查	chá	tìm kiếm
菜谱	càipǔ	công thức
学	xué	học
做	zuò	làm, nấu
各种	gèzhǒng	các loại
美食	měishí	món ăn ngon

92

Dàn měicì bùguǎn hǎochī nánchī, wǒ bànmā cónglái bùhuì bàoyuàn.

但每次不管好吃难吃，我爸妈从来不会抱怨。

Nhưng mỗi lần mình nấu dù là ngon hay không ngon, bố mẹ mình chưa từng phàn nàn.

但	dàn	nhưng
每次	měicì	mỗi lần
不管	bùguǎn	cho dù
好吃	hǎochī	ngon
难吃	nánchī	không ngon
我	wǒ	tôi, mình
爸妈	bànmā	bố mẹ
从来	cónglái	chưa từng, chưa bao giờ
不会	bùhuì	sẽ không
抱怨	bàoyuàn	phàn nàn

Một Năm Sống Ở Vùng Quê Trung Quốc

93

Zìcóng chūzhōng bìyè wǒ biàn líkāi le jiā,

自从初中毕业我便离开了家，

Từ sau khi tốt nghiệp cấp hai, mình phải rời nhà,

自从 zìcóng từ khi

初中 chūzhōng cấp hai

毕业 bìyè tốt nghiệp

我 wǒ tôi, mình

便 biàn liền

离开 líkāi rời khỏi

了 le biểu thị hành động đã hoàn thành

家 jiā nhà

94

zài wàimiàn chī de shíwù jì bù wèishēng yòu bù jiànkāng,

在外面吃的食物既不卫生又不健康，

Ăn ở bên ngoài vừa không đảm bảo vệ sinh vừa không lành mạnh,

在 zài ở, tại

外面 wàimiàn bên ngoài

吃 chī ăn

的 de trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)

食物 shíwù đồ ăn

Một Năm Sống Ở Vùng Quê Trung Quốc

既...又 jì...yòu vừa...vừa

不 bù không

卫生 wèishēng vệ sinh

既...又 jì...yòu vừa...vừa

不 bù không

健康 jiànkāng lành mạnh

95

érqiě chī língshí yě bù jiézhì, dǎozhì wǒ pàng le yī dà quān.

而且吃零食也不节制，导致我胖了一大圈。

Hơn nữa, mình ăn vặt không kiểm soát, kết quả là mình đã tăng cân rất nhiều.

而且 érqiě hơn nữa

吃 chī ăn

零食 língshí đồ ăn vặt

也 yě cũng

不 bù không

节制 jiézhì tiết chế

导致 dǎozhì dẫn đến

我 wǒ tôi, mình

胖 pàng béo

了 le biểu thị sự thay đổi trạng thái

一 yī một

大 dà lớn

Một Năm Sống Ở Vùng Quê Trung Quốc

圈 quān vòng

96

Dàbùfen de zhuìròu dōu shì zhǎng zài dùzi shang,

大部分的赘肉都是长在肚子上,

Phần lớn mỡ thừa tập trung ở vùng bụng.

大部分 dàbùfen phần lớn

的 de trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)

赘肉 zhuìròu mỡ thừa

都 dōu đều

是 shì thì, là

长 zhǎng phát triển, lớn lên

在 zài ở, tại

肚子 dùzi bụng

上 shang trên, phía trên

97

zuò zhe de shíhou, zhè yīcéng yīcéng de ròu fēicháng bùshūfu.

坐着的时候, 这一层一层的肉非常不舒服。

Khi mình ngồi, lớp mỡ khiến mình rất khó chịu.

坐 zuò ngồi

着 zhe biểu thị hành động đang diễn ra

Một Năm Sống Ở Vùng Quê Trung Quốc

的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
时候	shíhou	khi, lúc
这	zhè	này, cái này
一层	yīcéng	một tầng
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
肉	ròu	thịt
非常	fēicháng	cực kỳ, rất
不舒服	bùshūfu	không thoải mái, khó chịu

98

Suǒyǐ wǒ jiù xiàdìngjuéxīn yào jiǎndiào zhè nánkàn de féiròu.

所以我就下定决心要减掉这难看的肥肉。

Do đó mình hạ quyết tâm phải giảm cân để bỏ đi phần mỡ thừa xấu xí này.

所以	suǒyǐ	do đó
我	wǒ	tôi, mình
就	jiù	liền, ngay
下定决心	xiàdìngjuéxīn	hạ quyết tâm
要	yào	phải
减掉	jiǎndiào	giảm đi
这	zhè	này, cái này
难看	nánkàn	xấu xí, khó coi
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
肥肉	féiròu	thịt mỡ

Một Năm Sống Ở Vùng Quê Trung Quốc

99

Wǒ jiǎnféi de mìjué jiùshì bǎ shíwù fàngjìn zuǐlǐ mànman jǔjué,

我减肥的秘诀就是把食物放进嘴里慢慢咀嚼，

Bí quyết giảm cân của mình là nhai thức ăn trong miệng một cách chậm rãi,

我	wǒ	của tôi, của mình
减肥	jiǎnféi	giảm cân
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
秘诀	mìjué	bí quyết
就	jiù	liền, ngay
是	shì	là
把	bǎ	đem, lấy (tân ngữ chịu tác động của động từ đi sau)
食物	shíwù	thức ăn
放进	fàngjìn	đặt vào
嘴里	zuǐlǐ	miệng
慢慢	mànman	dần dần
咀嚼	jǔjué	nhai

100

shǔ sānshí xià zài wǎng xià tūn.

数三十下再往下吞。

sau đó đếm đến 30 rồi mới nuốt thức ăn xuống.

Một Năm Sống Ở Vùng Quê Trung Quốc

数	shǔ	đếm
三十	sānshí	30
下	xià	dưới, ở dưới
再	zài	lại, rồi lại
往	wǎng	hướng, hướng về
吞	tūn	nuốt

101

Zhèyàng bùjǐn duì wèi hǎo, érqǐě hái néng fángzhǐ yīnwèi chī duō ér zhǎng pàng.

这样不仅对胃好，而且还能防止因为吃多而长胖。

Như vậy không chỉ tốt cho dạ dày mà còn giúp ngăn ngừa giảm cân do ăn quá nhiều.

这样	zhèyàng	như vậy, như này
不仅	bùjǐn	không những
对	duì	đối với
胃	wèi	dạ dày
好	hǎo	tốt
而且	érqǐě	mà còn
还	hái	cũng
能	néng	có thể
防止	fángzhǐ	ngăn ngừa
因为	yīnwèi	bởi vì
吃	chī	ăn
多	duō	nhiều

Một Năm Sống Ở Vùng Quê Trung Quốc

而	ér	mà
长	zhǎng	phát triển, lớn lên
胖	pàng	béo

102

Jiāshàng wǎnfàn qián zuò sānshí fēnzhōng zuǒyòu de yùndòng.

加上晚饭前做三十分钟左右的运动。

Thêm vào đó, trước khi ăn cơm mình còn vận động khoảng 30 phút.

加上	jiāshàng	thêm vào
晚饭	wǎnfàn	buổi tối
前	qián	trước, trước khi
做	zuò	làm
三十	sānshí	30
分钟	fēnzhōng	phút
左右	zuǒyòu	khoảng
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
运动	yùndòng	vận động

103

Wǒ xǐhuan tiàowǔ hé yújiā,

我喜欢跳舞和瑜伽,

Mình thích nhảy và tập yoga,

Một Năm Sống Ở Vùng Quê Trung Quốc

我 wǒ tôi, mình

喜欢 xǐhuan thích

跳舞 tiàowǔ nhảy

和 hé và

瑜伽 yújiā yoga

104

mǎi le yīxiē dvd jiàoxué shìpín, gēnzhe liànxí.

买了一些 DVD 教学视频，跟着练习。

mình mua một vài đĩa dạy DCD để cùng luyện tập.

买 mǎi mua

了 le biểu thị hành động đã hoàn thành

一些 yīxiē một vài

教学 jiàoxué dạy học

视频 shìpín video

跟着 gēnzhe theo, cùng

练习 liànxí luyện tập

105

Yī nián hòu, wǒ dùzi shang de ròu bùjiànle, tǐzhòng yě xiàjiàng le!

一年后，我肚子上的肉不见了，体重也下降了！

Sau một năm, mỡ bụng dần biến mất và cân nặng của mình cũng giảm!

Một Năm Sống Ở Vùng Quê Trung Quốc

一年	yī nián	một năm
后	hòu	sau
我	wǒ	tôi, mình
肚子	dùzi	bụng
上	shang	trên, ở trên
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
肉	ròu	thịt
不见了	bùjiànle	không thấy, biến mất
体重	tǐzhòng	cân nặng
也	yě	cũng
下降	xiàjiàngle	giảm
了	le	biểu thị hành động đã hoàn thành

106

Rúguǒ nǐ yǒu tóngyàng de fánnǎo, yě kěyǐ shìshì zhège fāngfǎ o!

如果你有同样的烦恼，也可以试试这个方法哦！

Nếu bạn có phiền não giống mình, bạn cũng có thể thử biện pháp này đây!

如果	rúguǒ	nếu
你	nǐ	bạn
有	yǒu	có
同样	tóngyàng	tương tự
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
烦恼	fánnǎo	phiền não

Một Năm Sống Ở Vùng Quê Trung Quốc

也	yě	cũng
可以	kěyǐ	có thể
试试	shìshì	thử
这个	zhège	cái này
方法	fāngfǎ	phương pháp
哦	o	đấy, nhé

107

Shàngwǔ de shíjiān wǒ dōu shì zài gàn jiāwù huó zhōng dùguò,

上午的时间我都是在干家务活中度过，

Mình thường dành thời gian buổi sáng để làm việc nhà,

上午	shàngwǔ	buổi sáng
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
时间	shíjiān	thời gian
我	wǒ	tôi, mình
都	dōu	đều
是	shì	thì, là
在	zài	ở, tại
干家务活	gàn jiāwùhuó	làm việc nhà
中	zhōng	trong
度过	dùguò	trải qua

108

Một Năm Sống Ở Vùng Quê Trung Quốc

xiàwǔ wǒ yībān huì kàn diànshì, huò sìchù liūda.

下午我一般会看电视，或四处溜达。

Buổi chiều mình thường xem tivi hoặc đi dạo khắp nơi xung quanh.

下午	xiàwǔ	buổi chiều
我	wǒ	tôi, mình
一般	yībān	thường
会	huì	sẽ
看电视	kàn diànshì	xem tivi
或	huò	hoặc là
四处溜达	sìchù liūda	đi dạo khắp nơi

109

Wǒ bàba gěi wǒ mǎi le liàng diàndòng chē,

我爸爸给我买了辆电动车，

Bố mình mua cho mình một chiếc xe điện,

我爸爸	wǒ bàba	bố tôi
给	gěi	cho (ai)
我	wǒ	tôi, mình
买	mǎi	mua
了	le	biểu thị hành động đã hoàn thành
辆	liàng	chiếc (lượng từ dành cho xe)
电动车	diàndòng chē	xe điện

Một Năm Sống Ở Vùng Quê Trung Quốc

110

wǒ jīngcháng qí zhe tā qù fùjìn de chāoshì,

我经常骑着它去附近的超市，

mình thường đạp xe đi đến siêu thị gần đó,

我	wǒ	tôi, mình
经常	jīngcháng	thường
骑	qí	lái xe
着	zhe	biểu thị hành động đang tiếp diễn
它	tā	nó
去	qù	đi đến
附近	fùjìn	gần đó, lân cận
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
超市	chāoshì	siêu thị

111

mǎi língshí huílai biān chī biān kàn diànshì.

买零食回来边吃边看电视。

mua đồ ăn vặt, sau đó vừa ăn vừa xem tivi.

买	mǎi	mua
零食	língshí	đồ ăn vặt
回来	huílai	trở về, quay về

Một Năm Sống Ở Vùng Quê Trung Quốc

边...边 biān...biān vừa...vừa

吃 chī ăn

看电视 kàn diànshì xem tivi

112

Yǒushíhou yě huì qí qù wàipó jiā wán.

有时候也会骑去外婆家玩。

Có lúc mình cũng đạp xe đến nhà bà ngoại chơi.

有时候 yǒushíhou có lúc, đôi khi

也 yě cũng

会 huì sẽ

骑 qí lái xe

去 qù đi đến

外婆 wàipó bà ngoại

家 jiā nhà

玩 wán chơi

113

Xiāngxia de mǎlù kēngkengwāwā,

乡下的马路坑坑洼洼，

Đường ở nông thôn rất gồ ghề,

乡下 xiāngxia nông thôn

Một Năm Sống Ở Vùng Quê Trung Quốc

的 de trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)

马路 mǎlù đường

坑坑洼洼 kēngkengwāwā mấp mô, gồ ghề

114

yòu yǒu hěn duō dà huòchē yùn zhe méi huò shítou lùguò.

又有很多大货车运着煤或石头路过。

cũng có rất nhiều xe chở hàng lớn vận chuyển than hoặc đá đi qua.

又 yòu cũng, lại

有 yǒu có

很多 hěn duō rất nhiều

大货车 dà huòchē xe chở hàng lớn

运 yùn vận chuyển

着 zhe biểu thị hành động đang tiếp diễn

煤 méi than

或 huò hoặc

石头 shítou đá

路过 lùguò đi qua

115

Měicì zài mǎlù shàng qíchē, wǒ dōu shì yī zhī shǒu wǔ zhe zuǐ,

每次在马路上骑车，我都是一只手捂着嘴，

Mỗi lần lái xe trên đường, mình đều phải lấy tay che miệng,

Một Năm Sống Ở Vùng Quê Trung Quốc

每次	měicì	mỗi lần
在	zài	ở, tại
马路上	mǎlù shang	trên đường
骑车	qíchē	lái xe
我	wǒ	tôi, mình
都	dōu	đều
是	shì	thì, là
一	yī	một
只	zhī	cánh (lượng từ cho tay)
手	shǒu	tay
捂	wǔ	che, bịt
着	zhe	biểu thị hành động đang tiếp diễn
嘴	zuǐ	miệng

116

lìngyī zhī shǒu zhǎngwò fāngxiàngpán.

另一只手掌握方向盘。

tay còn lại kiểm soát tay lái.

另一	lìngyī	còn lại, khác
只	zhī	cánh (lượng từ cho tay)
手	shǒu	tay
掌握	zhǎngwò	kiểm soát

Một Năm Sống Ở Vùng Quê Trung Quốc

方向盘 fāngxiàngpán tay lái

117

Yǎnjīng yě yīnwèi kōngqì zhōng de huīchén bùtíng de zhǎ.

眼睛也因为空气中的灰尘不停地眨。

Bởi vì không khí nhiều bụi, mắt mình cứ chớp liên tục.

眼睛	yǎnjīng	mắt
也	yě	cũng
因为	yīnwèi	bởi vì
空气	kōngqì	không khí
中	zhōng	trong
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
灰尘	huīchén	bụi
不停	bùtíng	không ngừng
地	de	một cách
眨	zhǎ	chớp, nháy

118

Bà mā zǒngshì hěn wǎn cái dào jiā,

爸妈总是很晚才到家，

Bố mẹ mình thường về nhà rất muộn,

爸妈 bà mā bố mẹ

Một Năm Sống Ở Vùng Quê Trung Quốc

总是	zǒngshì	luôn luôn
很	hěn	rất
晚	wǎn	muộn
才	cái	mới, vừa mới
到家	dàojiā	về nhà

119

ér wǒ jīngcháng yīgèrén zuò zài fángjiān lǐ děng tāmen huíjiā chī wǎnfàn.

而我经常一个人坐在房间里等他们回家吃晚饭。

còn mình thì thường ngồi một mình trong phòng đợi họ về nhà ăn cơm tối.

而	ér	ấy vậy mà
我	wǒ	tôi, mình
经常	jīngcháng	thường
一个人	yīgèrén	một mình
坐	zuò	ngồi
在	zài	ở, tại
房间	fángjiān	phòng
里	lǐ	bên trong
等	děng	đợi
他们	tāmen	họ
回家	huíjiā	trở về nhà
吃晚饭	chī wǎnfàn	ăn cơm tối

Một Năm Sống Ở Vùng Quê Trung Quốc

120

Yǒushíhou hěn wǎn dōu méi dàojiā, wǒ jiù kāishǐ húsīluànxiǎng,

有时候很晚都没到家，我就开始胡思乱想，

Có những lúc rất muộn rồi mà họ chưa về nhà, mình liền bắt đầu suy nghĩ lung tung,

有时候	yǒushíhou	có lúc
很	hěn	rất
晚	wǎn	muộn
都	dōu	đều
没	méi	không
到家	dàojiā	về nhà
我	wǒ	tôi, mình
就	jiù	liền, ngay
开始	kāishǐ	bắt đầu
胡思乱想	húsīluànxiǎng	nghĩ lung tung

121

dānxīn tāmen huì yǒu shénme yìwài,

担心他们会有什么意外，

lo lắng họ có xảy ra chuyện gì không,

担心	dānxīn	lo lắng
他们	tāmen	họ
会	huì	sẽ

Một Năm Sống Ở Vùng Quê Trung Quốc

有	yǒu	có
什么	shénme	gì đó
意外	yìwài	tai nạn

122

zhídào tīngdào bàba chē de shēngyīn cái fàngxià xīn lái.

直到听到爸爸车的声音才放下心来。

đến khi nghe thấy tiếng xe của bố, mình mới yên tâm.

直到	zhídào	đến khi
听到	tīngdào	nghe thấy
爸爸	bàba	bố
车	chē	xe
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
声音	shēngyīn	âm thanh, tiếng
才	cái	mới, vừa mới
放下心来	fàngxià xīn lái	yên tâm

123

Yǒu duàn shíjiān, wǒ míshàng le Zhōngyī,

有段时间，我迷上了中医，

Có một khoảng thời gian mình phát cuồng vì thuốc Bắc,

有段时间	yǒu duàn shíjiān	có một khoảng thời gian
------	------------------	-------------------------

Một Năm Sống Ở Vùng Quê Trung Quốc

我	wǒ	tôi, mình
迷上	míshàng	mê mẩn
了	le	biểu thị hành động đã hoàn thành
中医	Zhōngyī	thuốc Bắc

124

mǎi le yī dà duī shū xiánlái wúshì jiù kāishǐ yánjiū.

买了一大堆书闲来无事就开始研究。

mình đã mua một chồng sách lớn và bắt đầu nghiên cứu lúc rảnh rồi.

买	mǎi	mua
了	le	biểu thị hành động đã hoàn thành
一	yī	một
大	dà	lớn
堆	duī	chồng
书	shū	sách
闲来无事	xiánlái wúshì	rảnh rồi
就	jiù	liền, ngay
开始	kāishǐ	bắt đầu
研究	yánjiū	nghiên cứu

125

Wǎnshang chīwán wǎncān, xǐ wán zǎo,

晚上吃完晚餐，洗完澡，

Một Năm Sống Ở Vùng Quê Trung Quốc

Buổi tối, sau khi mình ăn xong cơm và tắm rửa,

晚上 wǎnshang buổi tối

吃完 chīwán ăn xong

晚餐 wǎncān bữa tối

洗完澡 xǐ wán zǎo tắm rửa xong

126

wǒmen yījiārén zuò zài fángjiān lǐ liáotiān, kàn diànshì.

我们一家人坐在房间里聊天、看电视。

cả nhà mình ngồi trong phòng và xem tivi.

我们 wǒmen chúng tôi, chúng mình

一家人 yījiārén cả nhà

坐 zuò ngồi

在 zài ở, tại

房间 fángjiān phòng

里 lǐ bên trong

聊天 liáotiān trò chuyện

看电视 kàn diànshì xem tivi

127

Wǒ zǒngshì jiāng wǒ cóng shū shang xué dào de zhīshi gěi tāmen ànmó.

我总是将我从书上学到的知识给他们按摩。

Một Năm Sống Ở Vùng Quê Trung Quốc

Mình thường nói cho họ về kiến thức mình học được trong sách.

我	wǒ	tôi, mình
总是	zǒngshì	luôn luôn
将	jiāng	đem, lấy (tân ngữ chịu tác động của động từ đi sau)
, giống chữ 把[bǎ])		

我	wǒ	tôi, mình
从	cóng	từ
书	shū	sách
上	shang	trên, ở trên
学到	xuédao	học được
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
知识	zhīshi	kiến thức
给	gěi	cho (ai)
他们	tāmen	họ
按摩	ànmó	mát xa

128

Zài lǎojiā péibàn fùmǔ de yī nián shíjiān shì wǒ rénshēng zhōng zuì wúyōuwúlǜ de shíguāng,

在老家陪伴父母的一年时间是我人生中最无忧无虑的时光，

Khoảng thời gian 1 năm bên cạnh bố mẹ là khoảng thời gian vô lo vô nghĩ nhất của mình,

在 zài ở, tại

Một Năm Sống Ở Vùng Quê Trung Quốc

老家	lǎojiā	quê, quê nhà
陪伴	péibàn	đồng hành
父母	fùmǔ	bố mẹ
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
一	yī	một
年	nián	năm
时间	shíjiān	thời gian
是	shì	là
我	wǒ	tôi, mình
人生	rénshēng	cuộc đời
中	zhōng	trong
最	zuì	nhất
无忧无虑	wúyōuwúlǜ	vô lo vô nghĩ
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
时光	shíguāng	khoảng thời gian

129

wǒ yě hěn xiǎngshòu nóngcūn shēnghuó.

我也很享受农村生活。

Và mình cũng thật sự tận hưởng cuộc sống ở nông thôn.

我	wǒ	tôi, mình
也	yě	cũng
很	hěn	rất

Một Năm Sống Ở Vùng Quê Trung Quốc

享受 xiǎngshòu tận hưởng

农村 nóngcūn nông thôn

生活 shēnghuó cuộc sống

130

Dàn wéidú yīdiǎn wǒ zhìjīn hái shì wúfǎ xíguàn,

但唯独一点我至今还是无法习惯，

nhưng có một điều mà đến nay mình vẫn không cách nào làm quen được,

但 dàn nhưng

唯独 wéidú duy nhất

一点 yīdiǎn một điều

我 wǒ tôi, mình

至今 zhìjīn đến nay

还是 hái shì vẫn, vẫn cứ

无法 wúfǎ không có cách

习惯 xíguàn làm quen, quen với

131

nà jiùshì xiāngxià de cèsuǒ.

那就是乡下的厕所。

đó chính là nhà vệ sinh ở nông thôn.

那就是 nà jiùshì chính là

Một Năm Sống Ở Vùng Quê Trung Quốc

乡下	xiāngxia	nông thôn
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
厕所	cèsuǒ	nhà vệ sinh

132

Nóngcūn de cèsuǒ bù xiàng chéngshì lǐ shì jiàn zài fáng nèi de,

农村的厕所不像城市里是建在房内的，

Nhà vệ sinh ở nông thôn không được đặt ở bên trong phòng như nhà vệ sinh ở thành phố,

农村	nóngcūn	nông thôn
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
厕所	cèsuǒ	nhà vệ sinh
不像	bù xiàng	không giống
城市	chéngshì	thành phố
里	lǐ	bên trong
是	shì	là
建	jiàn	xây
在	zài	nằm ở
房内	fáng nèi	bên trong phòng
的	de	(dùng để nhấn mạnh)

133

érshì dāndú jiàn zài wàimiàn.

Một Năm Sống Ở Vùng Quê Trung Quốc

而是单独建在外面。

mà lại nằm ở ngay bên ngoài.

而是 érshì ấy thế mà

单独 dāndú đơn độc

建 jiàn xây

在 zài nằm ở

外面 wàimiàn bên ngoài

134

Wǒmen jiā de cèsuǒ shì zài càiyuán lǐ,

我们家的厕所是在菜园里，

Nhà vệ sinh của gia đình mình nằm ở vườn rau.

我们 wǒmen chúng tôi, chúng mình

家 jiā gia đình

的 de trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)

厕所 cèsuǒ nhà vệ sinh

是 shì thì, là

在 zài nằm tại

菜园 càiyuán vườn rau

里 lǐ bên trong

135

Một Năm Sống Ở Vùng Quê Trung Quốc

yī gè xiǎoxiǎo de kōngjiān, lǐmiàn yī gè dòng,

一个小小的空间，里面一个洞，

Không gian rất nhỏ, bên trong có một cái lỗ.

一	yī	một
个	gè	cái (lượng từ)
小小	xiǎoxiǎo	rất nhỏ
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)

空间	kōngjiān	không gian
里面	lǐmiàn	bên trong
一	yī	một
个	gè	cái (lượng từ)
洞	dòng	lỗ

136

yòu chòu yòu ǎixīn, xiàtiān wénzi hěn duō,

又臭又恶心，夏天蚊子很多，

Vừa bốc mùi vừa buồn nôn, mùa hè có rất nhiều muỗi,

又...又	yòu...yòu	vừa...vừa
臭	chòu	bốc mùi
又...又	yòu...yòu	vừa...vừa
恶心	ǎixīn	buồn nôn

Một Năm Sống Ở Vùng Quê Trung Quốc

夏天 xiàtiān mùa hè

蚊子 wénzi muỗi

很多 hěnduō rất nhiều

137

dūn zài lǐmiàn gēnběn wúfǎrěnrshòu!

蹲在里面根本无法忍受!

Ngồi xổm xuống quả thật không chịu đựng nổi!

蹲 dūn ngồi xổm

在 zài tại

里面 lǐmiàn bên trong

根本 gēnběn hoàn toàn

无法忍受 wúfǎrěnrshòu không chịu đựng nổi

138

Dōngtiān yòu fēicháng lěng.

冬天又非常冷。

Mùa đông trời cũng rất lạnh.

冬天 dōngtiān mùa đông

又 yòu cũng

非常 fēicháng rất, cực kỳ

冷 lěng lạnh

Một Năm Sống Ở Vùng Quê Trung Quốc

139

Tèbié shì wǎnshang bànyè xiǎng shàngcèsuǒ le,

特别是晚上半夜想上厕所了，

Đặc biệt là vào lúc buổi tối và ban đêm khi mình muốn đi vệ sinh,

特别	tèbié	đặc biệt
是	shì	là
晚上	wǎnshang	buổi tối
半夜	bànyè	nửa đêm
想	xiǎng	muốn
上厕所	shàngcèsuǒ	đi vệ sinh
了	le	biểu thị sự thay đổi của trạng thái

140

wàimiàn yī piàn qīhēi, cèsuǒ lǐ méiyǒu dēng,

外面一片漆黑，厕所里没有灯，

bên ngoài trời tối đen, nhà vệ sinh lại không có đèn,

外面	wàimiàn	bên ngoài
一片漆黑	yī piàn qīhēi	tối đen
厕所	cèsuǒ	nhà vệ sinh
里	lǐ	bên trong
没有	méiyǒu	không có

Một Năm Sống Ở Vùng Quê Trung Quốc

灯 dēng đèn

141

wǒ ná zhe shǒudiàntǒng yīgèrén dūn zài hēi hēi de cèsuǒ lǐ,

我拿着手电筒一个人蹲在黑黑的厕所里，

mình cầm đèn pin một mình ngồi xổm trong nhà vệ sinh tối om,

我 wǒ tôi, mình

拿 ná cầm

着 zhe biểu thị hành động đang tiếp diễn

手电筒 shǒudiàntǒng đèn pin

一个人 yīgèrén một mình

蹲 dūn ngồi xổm

在 zài ở, tại

黑黑 hēihēi de tối đen

的 de trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)

厕所 cèsuǒ nhà vệ sinh

里 lǐ bên trong

142

nǎozi lǐ xiǎng de dōu shì kǒngbù huàmiàn.

脑子里想的都是恐怖画面。

Trong đầu toàn là những cảnh tượng đáng sợ.

Một Năm Sống Ở Vùng Quê Trung Quốc

脑子	nǎozi	đầu óc
里	lǐ	bên trong
想	xiǎng	nghĩ về
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
都	dōu	đều, toàn
是	shì	là
恐怖	kǒngbù	đáng sợ
画面	huàmiàn	cảnh tượng

143

Nà nián wǒ shíjiǔ suì, sīxiǎng dānchún, méiyǒu shénme yuǎndàlǐxiǎng.

那年我十九岁，思想单纯，没有什么远大理想。

Năm đó mình 19 tuổi, suy nghĩ còn rất đơn giản, không hề nghĩ đến lý tưởng to lớn.

那	nà	đó, kia
年	nián	năm
我	wǒ	tôi, mình
十九	shíjiǔ	19
岁	suì	tuổi
思想	sīxiǎng	suy nghĩ
单纯	dānchún	đơn thuần
没有	méiyǒu	không
什么	shénme	gì, cái gì
远大理想	yuǎndàlǐxiǎng	lý tưởng cao cả

Một Năm Sống Ở Vùng Quê Trung Quốc

144

Zài lǎojiā hé jiārén shēnghuó le yī nián, jiànjiàn xíguàn le zhèyàng de shēnghuó,

在老家和家人生活了一年，渐渐习惯了这样的生活，

Sau khi sống ở quê 1 năm cùng với người thân, mình cũng dần dần quen với cuộc sống như này,

在	zài	ở tại
老家	lǎojiā	quê hương
和	hé	cùng với
家人	jiārén	người thân
生活	shēnghuó	sống
了	le	(biểu thị hành động đã hoàn thành)
一	yī	một
年	nián	năm
渐渐	jiànjiàn	dần dần
习惯	xíguàn	quen với
了	le	biểu thị hành động kết thúc
这样	zhèyàng	như vậy
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
生活	shēnghuó	cuộc sống

145

wéiyī de mèngxiǎng shì zhǎo yī gè hǎo nánrén jiéhūnshēngzǐ,

Một Năm Sống Ở Vùng Quê Trung Quốc

唯一的梦想是找一个好男人结婚生子,

ước mơ duy nhất của mình là tìm một người đàn ông tốt, sau đó kết hôn và sinh con,

唯一	wéiyī	duy nhất
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
梦想	mèngxiǎng	ước mơ
是	shì	là
找	zhǎo	tìm
一	yī	một
个	gè	cái (lượng từ)
好	hǎo	tốt, đẹp
男人	nánrén	đàn ông
结婚生子	jiéhūnshēngzǐ	kết hôn và sinh con

146

cóngcǐ zuò yī gè kuàilè de jiātíngzhǔfù,

从此做一个快乐的家庭主妇,

từ đó trở thành một bà nội trợ vui vẻ,

从此	cóngcǐ	từ đó
做	zuò	làm
一	yī	một
个	gè	cái (lượng từ)
快乐	kuàilè	vui vẻ

Một Năm Sống Ở Vùng Quê Trung Quốc

的 de trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)

家庭主妇 jiātingzhǔfù người nội trợ

147

suǒyǐ wǒ duì xiāngqīn bìngbù dǐkàng.

所以我对相亲并不抵抗。

Do đó mình không chống đối việc đi xem mắt.

所以 suǒyǐ do đó

我 wǒ tôi, mình

对 duì đối với

相亲 xiāngqīn xem mắt

并不 bìngbù không

抵抗 dǐkàng phản kháng

148

Dàn zhèzhǒng dāng jiātingzhǔfù de sīxiǎng méiyǒu wéichí hěn jiǔ,

但这种当家庭主妇的思想没有维持很久，

Nhưng suy nghĩ rằng mình sẽ làm nội trợ không kéo dài quá lâu,

但 dàn nhưng

这种 zhèzhǒng loại này

当 dāng làm

家庭主妇 jiātingzhǔfù nội trợ

Một Năm Sống Ở Vùng Quê Trung Quốc

的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
思想	sīxiǎng	tư tưởng
没有	méiyǒu	không có
维持	wéichí	duy trì
很	hěn	rất
久	jiǔ	lâu

149

dì'èr nián wǒ jiù gǎibiàn zhǔyi le,

第二年我就改变主意了，

Năm thứ hai, mình liền thay đổi ý định,

第二	dì'èr	thứ hai (số thứ tự)
年	nián	năm
我	wǒ	tôi, mình
就	jiù	liền, ngay
改变	gǎibiàn	thay đổi
主意	zhǔyi	ý định
了	le	biểu thị hành động đã hoàn thành

150

yīnwèi dāi zài lǎojiā shí zài tài wúliáo le,

因为待在老家实在太无聊了，

bởi vì thật sự là ở quê mình rất buồn tẻ,

Một Năm Sống Ở Vùng Quê Trung Quốc

因为	yīnwèi	bởi vì
待	dāi	ở lại
在	zài	ở tại
老家	lǎojiā	quê hương
实在	shízài	thật sự
太...了	tài... le	rất, cực kỳ
无聊	wúliáo	nhàm chán

151

érqiě xiǎngdào jiéhūn hòu yǒule háiizi, jiù huì shīqù zìyóu jiù juéde kǐpà.

而且想到结婚后有了孩子，就会失去自由就觉得可怕。

Hơn nữa, nghĩ đến việc sinh con sau khi kết hôn sẽ mất đi sự tự do, mình liền cảm thấy sợ hãi.

而且	érqiě	hơn nữa
想到	xiǎngdào	nghĩ đến
结婚	jiéhūn	kết hôn
后	hòu	sau khi
有	yǒu	có
了	le	biểu thị hành động đã kết thúc
孩子	háizi	trẻ con
就	jiù	liền, ngay
会	huì	sẽ

Một Năm Sống Ở Vùng Quê Trung Quốc

失去	shīqù	mất
自由	zìyóu	tự do
就	jiù	liền, ngay
觉得	juéde	cảm thấy
可怕	kěpà	đáng sợ

152

Yúshì wǒ juéding yào chūqù zhǎo gōngzuò.

于是我决定要出去找工作。

thế là mình quyết định ra ngoài tìm việc.

于是	yúshì	thế là
我	wǒ	tôi
决定	juéding	quyết định
要	yào	muốn
出去	chūqù	ra ngoài
找	zhǎo	tìm
工作	gōngzuò	công việc